

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

CV số : 30/07/2020/CVGT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quảng Nam, ngày 30 tháng 07 năm 2020

" V/V : Giải trình số liệu Báo cáo
kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2020 so
với KQKD quý 2 năm 2019 của BCTC Riêng và hợp nhất".

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (HOSE)

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

- Đơn vị giải trình : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

- Mã chứng khoán : **PMG**

- Tổng Giám đốc : **NGUYỄN THỊ BÍCH THÙY**

- Nội dung giải trình : Chênh lệch lợi nhuận kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2020 so với KQKD quý 2 năm 2019 của BCTC riêng và hợp nhất

Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 4000462724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam đăng ký thay đổi lần thứ 19 cấp ngày 24/07/2019. Chúng tôi xin giải trình số liệu chênh lệch doanh thu và lợi nhuận sau thuế trên báo cáo riêng và hợp nhất quý 2 năm 2020 so với quý 2 năm 2019 như sau

BẢNG SO SÁNH SỐ LIỆU TRÊN BÁO CÁO RIÊNG

Chỉ tiêu	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Lũy kế 6 tháng năm 2020	Lũy kế 6 tháng năm 2019	Chênh lệch Q2/20- Q2/19	Chênh lệch 6T/20- 6T/19
1	2	3	4	5	6=2-3	7=4-5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	314,099,268,830	257,607,954,004	603,193,219,766	523,843,050,792	56,491,314,826	79,350,168,974
2. Các khoản giảm trừ	6,873,364,538	1,031,218,181	8,590,627,265	2,265,860,907	5,842,146,357	6,324,766,358
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV	307,225,904,292	256,576,735,823	594,602,592,501	521,577,189,885	50,649,168,469	73,025,402,616
4. Giá vốn hàng bán	296,940,614,251	241,199,300,506	555,198,778,958	477,237,494,465	55,741,313,745	77,961,284,493
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV	10,285,290,041	15,377,435,317	39,403,813,543	44,339,695,420	(5,092,145,276)	(4,935,881,877)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	137,746,824,142	618,161,443	137,866,583,856	631,685,657	137,128,662,699	137,234,898,199
7. Chi phí tài chính	5,167,906,496	250,934,592	9,921,570,507	5,053,649,561	4,916,971,904	4,867,920,946
8. Chi phí bán hàng	9,070,963,074	8,762,571,166	19,533,095,935	17,232,034,907	308,391,908	2,301,061,028
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,639,390,102	1,577,088,085	3,963,201,956	3,812,087,921	62,302,017	151,114,035
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	132,153,854,511	5,405,002,917	143,852,529,001	18,873,608,688	126,748,851,594	124,978,920,313
11. Thu nhập khác	2,882,443,905	1,788,365,785	4,741,829,686	3,994,617,237	1,094,078,120	747,212,449
12. Chi phí khác	111,725,385	122,013,592	205,912,915	207,598,365	(10,288,207)	(1,685,450)
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	2,770,718,520	1,666,352,193	4,535,916,771	3,787,018,872	1,104,366,327	748,897,899
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	134,924,573,031	7,071,355,110	148,388,445,772	22,660,627,560	127,853,217,921	125,727,818,212
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25,285,552,897	1,447,939,728	27,997,164,951	4,576,682,075	23,837,613,169	23,420,482,876
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	109,639,020,134	5,623,415,382	120,391,280,821	18,083,945,485	104,015,604,752	102,307,335,336

BẢNG SO SÁNH SỐ LIỆU TRÊN BÁO CÁO HỢP NHẤT

STT	CHỈ TIÊU	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2020 VND	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2019 VND	Chênh lệch Q2/20- Q 2/19	Chênh lệch 6T/20- 6T/19
	1	2	3	4	5	6=2-3	7=4-5
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	273,182,434,811	344,526,470,417	650,512,142,725	671,771,510,444	(71,344,035,606)	(21,259,367,719)
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	19,505,828,992	9,251,005,304	28,775,062,864	15,589,327,408	10,254,823,688	13,185,735,456
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	253,676,605,819	335,275,465,113	621,737,079,861	656,182,183,036	(81,598,859,294)	(34,445,103,175)
4.	Giá vốn hàng bán	194,948,464,826	282,453,686,734	491,653,498,423	533,839,116,529	(87,505,221,908)	(42,185,618,106)
5.	Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	58,728,140,993	52,821,778,379	130,083,581,438	122,343,066,507	5,906,362,614	7,740,514,931
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	44,491,848	2,102,623,374	167,309,257	3,410,300,292	(2,058,131,526)	(3,242,991,035)
7.	Chi phí tài chính	13,217,039,849	9,286,165,816	26,649,577,099	20,979,681,882	3,930,874,033	5,669,895,217
9.	Chi phí bán hàng	31,648,635,160	25,273,314,891	62,764,223,877	46,255,280,451	6,375,320,269	16,508,943,426
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7,750,632,237	8,023,022,429	17,402,507,233	18,477,786,558	(272,390,192)	(1,075,279,325)
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6,156,325,595	12,341,898,617	23,434,582,486	40,040,617,908	(6,185,573,022)	(16,606,035,422)
12.	Thu nhập khác	4,238,361,816	3,793,740,642	8,357,250,799	7,901,661,948	444,621,174	455,588,851
13.	Chi phí khác	464,021,881	149,159,029	904,436,245	273,653,850	314,862,852	630,782,395
14.	Lợi nhuận khác	3,774,339,935	3,644,581,613	7,452,814,554	7,628,008,098	129,758,322	(175,193,544)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9,930,665,530	15,986,480,230	30,887,397,040	47,668,626,006	(6,055,814,700)	(16,781,228,966)
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	28,173,556,862	4,287,269,050	32,518,313,802	10,816,034,168	23,886,287,812	21,702,279,634
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(861,265,473)	(984,394,078)	(861,265,473)	(984,394,078)	123,128,605	123,128,605
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(17,381,625,859)	12,683,605,258	(769,651,289)	37,836,985,916	(30,065,231,117)	(38,606,637,205)

Trong quý 2 năm 2020 giá dầu thế giới diễn biến phức tạp, giảm sâu, tình hình dịch bệnh ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên PMG vẫn giữ được đà phát triển tích cực trong việc phát huy hiệu quả hoạt động mở rộng kênh phân phối gas dân dụng và công nghiệp,

Quý 2 năm 2020, PMG thực hiện việc tái cấu trúc toàn diện nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo nghị quyết ĐHĐCĐ, trong đó có việc mua bán chuyển nhượng một phần vốn góp tại các công ty con trong tập đoàn, vì vậy lợi nhuận sau thuế quý 2 ghi nhận khoản lỗ hơn 17 tỷ, lợi nhuận 6 tháng năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019..

Trên đây là toàn bộ phần giải trình của Công ty chúng tôi
Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT
PETRO MIỀN TRUNG**
TỔNG GIÁM ĐỐC



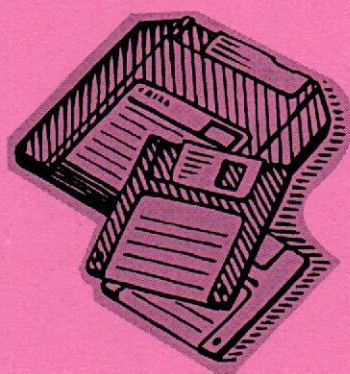
Nguyễn Thị Bích Thủy

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(RIÊNG)

QUÝ 2 NĂM 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT
PETRO MIỀN TRUNG

ĐC: LÔ 04 KCN ĐIỆN NAM - ĐIỆN NGỌC - ĐIỆN BÀN- QUẢNG NAM

MST 4000 462 724

QUẢNG NAM, THÁNG 7 NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		770,220,509,686	156,534,029,303
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		227,895,556,146	28,208,362,044
1. Tiền	111		227,895,556,146	28,208,362,044
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		537,344,326,613	107,022,670,428
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		533,401,583,324	103,471,213,052
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,223,828,209	2,837,758,209
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		718,915,080	713,699,167
- Bảo hiểm xã hội	136G			167
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		4,217,473,267	19,731,098,043
1. Hàng tồn kho	141		4,217,473,267	19,731,098,043
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		763,153,660	1,571,898,788
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		576,102,081	411,250,733
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		114,295,045	1,078,614,166
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		72,756,534	82,033,889
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		672,887,484,990	724,944,844,944
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9,633,172,525	9,731,122,525
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		9,633,172,525	9,731,122,525
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		23,987,889,056	95,670,795,254
1. TSCĐ hữu hình	221		23,987,889,056	95,670,795,254
- Nguyên giá	222		44,267,393,525	122,972,486,578
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20,279,504,469)	(27,301,691,324)

2. TSCĐ thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. TSCĐ vô hình	227		
- Nguyên giá	228	1,818,181,818	1,818,181,818
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,818,181,818)	(1,818,181,818)
III. Bất động sản đầu tư	230	94,327,181,818	94,327,181,818
- Nguyên giá	231	94,327,181,818	94,327,181,818
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	543,730,727,620	406,750,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	544,365,978,338	406,750,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(635,250,718)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	1,208,513,971	118,465,745,347
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1,208,513,971	118,465,745,347
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	1,443,107,994,676	881,478,874,247
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	860,462,192,060	418,724,352,452
I. Nợ ngắn hạn	310	805,415,093,683	356,712,942,281
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	519,844,814,983	99,123,018,233
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	8,363,718,703	26,543,819,157
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	46,851,514,133	6,296,523,440
4. Phải trả người lao động	314		
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1,013,641,364	556,369,451
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	958,192,500	600,000,000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	227,783,212,000	223,193,212,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	600,000,000	400,000,000
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	55,047,098,377	62,011,410,171
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	48,992,494,377	51,960,200,171
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	6,054,604,000	10,051,210,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		

* M.S.D.A.
 T.Y.

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	582,645,802,616	462,754,521,795
I. Vốn chủ sở hữu	410	582,645,802,616	462,754,521,795
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	421,240,940,000	421,240,940,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	421,240,940,000	421,240,940,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	161,404,862,616	41,513,581,795
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	41,013,581,795	4,299,534,590
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	120,391,280,821	37,214,047,205
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440	1,443,107,994,676	881,478,874,247

Ngày 30 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bé

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Thị Bích Thủy



BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm 2019
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	316,161,984,128	257,607,954,004	605,255,935,064	523,843,050,792
2. Các khoản giảm trừ	02		8,936,079,836	1,031,218,181	10,653,342,563	2,265,860,907
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		307,225,904,292	256,576,735,823	594,602,592,501	521,577,189,885
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	189,513,928,338	241,199,300,506	447,772,093,045	477,237,494,465
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		117,711,975,954	15,377,435,317	146,830,499,456	44,339,695,420
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	137,746,824,142	618,161,443	137,866,583,856	631,685,657
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	5,167,906,496	250,934,592	9,921,570,507	5,053,649,561
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,532,239,138	5,154,946,455	9,278,072,826	9,957,350,812
8. Chi phí bán hàng	24		9,070,963,074	8,762,571,166	19,533,095,935	17,232,034,907
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,639,390,102	1,577,088,085	3,963,201,956	3,812,087,921
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22-23-24-25)}	30		239,580,540,424	5,405,002,917	251,279,214,914	18,873,608,688
11. Thu nhập khác	31		2,882,443,905	1,788,365,785	4,741,829,686	3,994,617,237
12. Chi phí khác	32		107,538,411,298	122,013,592	107,632,598,828	207,598,365
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(104,655,967,393)	1,666,352,193	(102,890,769,142)	3,787,018,872
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		134,924,573,031	7,071,355,110	148,388,445,772	22,660,627,560
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	25,285,552,897	1,447,939,728	27,997,164,951	4,576,682,075
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		109,639,020,134	5,623,415,382	120,391,280,821	18,083,945,485
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ngày 30 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP

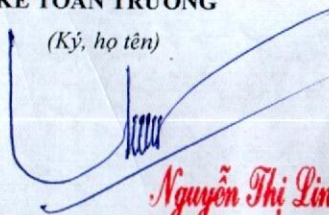
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bé

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Linh Thường

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bích Thùy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	11			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		148,388,445,772	22,660,627,560
- Lãi	01A		123,886,466,740	18,150,523,469
- Lỗ	01B		3,495,185,919	66,577,984
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh	01C		27,997,164,951	4,576,682,075
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải thu	01D			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	01E			
2. Điều chỉnh cho các khoản	112			
- Khấu hao TSCĐ	02		3,129,082,462	3,242,256,076
- Các khoản dự phòng	03		635,250,718	(4,921,970,389)
+ Các khoản dự phòng được trích lập trong kỳ	03A		635,250,718	
+ Các khoản dự phòng được hoàn nhập trong kỳ	03B			
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04A			
+ Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04B			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(138,605,407,437)	(347,551,969)
- Chi phí lãi vay	06		9,278,072,826	9,957,350,812
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08		22,825,444,341	30,590,712,090
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(189,542,082,930)	(57,502,121,739)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		15,513,624,776	(17,796,908,656)
+ Hàng tồn kho đầu kỳ	10A		19,731,098,043	6,175,258,984
+ Hàng tồn kho cuối kỳ	10B		4,217,473,267	23,972,167,640
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, t	11		7,305,482,804	13,633,813,849
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		117,092,380,028	3,264,173,861
+ Chi phí trả trước đầu kỳ	12A		118,876,996,080	124,365,734,141
+ Chi phí trả trước cuối kỳ	12B		1,784,616,052	121,118,300,280
- Tiền lãi vay đã trả	13		(9,278,072,826)	(9,957,350,812)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6,178,399,235)	(10,590,178,001)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(42,261,623,042)	(48,357,859,408)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	12			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn k	21		(157,000,000)	(1,662,570,766)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22			
- Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22A			
- Tiền chi liên quan đến t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS kh	22B			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		232,900,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,612,423,144	347,551,969
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		241,355,423,144	(1,315,018,797)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	13			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu c	32			

3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		401,480,000,000	462,100,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(400,886,606,000)	(420,316,606,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cost, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		593,394,000	41,783,394,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		199,687,194,102	(7,889,484,205)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28,208,362,044	16,823,728,641
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá	61A			
- Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá	61B			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	227,895,556,146	8,934,244,436

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Ngày 30 tháng 07 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bé

Nguyễn Thị Linh Thường



Nguyễn Thị Bích Thùy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 2020 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4000462724 ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 19 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/07/2019.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan khác.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2020, Công ty có 03 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 04 Công ty con, bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 2020 (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các chi nhánh

STT	Tên Công ty	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Quảng Trị	Khu công nghiệp Nam Đông Hà - Phường Đông Lương - TP. Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Bình Định	Thôn Hội Vân - Xã Cát Hiệp - Huyện Phù Cát - Tỉnh Bình Định
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Thừa Thiên Huế	Cụm CN Thủy Phương - Phường Thủy Phương - TX Hương Thủy - Thừa Thiên Huế

Các Công ty con

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Ghi chú
1	Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	51,00%	Số 1A/8 Đường Châu Văn Lồng, KP Long Diễm, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí
2	Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	51,00%	Lô số 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí
3	Công ty TNHH Trung Nam	65,00%	Số 8G Khu phố II, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí
4	Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung (*)	51,00%	Khu công nghiệp Hậu Cần Cảng Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí

(*) Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung là Công ty con của Công ty Cổ phần Gas Miền Trung, tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Gas Miền Trung tại Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung là 100%.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 2020 (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 30/06/2020, Công ty có các công ty con; Theo các quy định hiện hành, Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2020 của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2020 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 2020 (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 2020 (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhãn hiệu hàng hóa	Đã hết khấu hao

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 2020 (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian lần lượt tương ứng là 10 năm và 5 năm;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán..

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chi sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 2020 (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 2020 (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 2020 (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Mặt hàng khí đốt hóa lỏng LPG thuộc đối tượng chịu thuế suất GTGT là 10%; các mặt hàng khác chịu thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020	01/01/2020
Tiền mặt	16.539.085.949	5.533.978.100
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	211.356.470.197	22.674.383.944
Cộng	227.895.556.146	28.208.362.044

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	48,738,571,918	37,888,988,918
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	228,915,536,020	-
Doanh nghiệp Tư nhân Dịch vụ Gas Hạnh Nguyên	3,366,310,750	1,789,011,000
TOKAI Corporation	194,005,375,000	-
Công ty CP Đồng Tâm - Miền Trung	714,004,447	3,127,073,213
Công ty CP Dầu khí V - Gas	37,147,471,125	18,142,616,274
Các đối tượng khác	20,514,314,064	42,523,523,647
Cộng	533,401,583,324	103,471,213,052

Trong đó: Phải thu khách hàng là bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
Công ty CP Gas Miền Trung	Công ty con	228,915,536,020	-
Công ty CP Gas Miền Trung tại CN Khánh Hòa	Công ty con	1,274,657,155	2,284,259,088
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	Công ty con	48,738,571,918	37,888,988,918
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Công ty con	37,147,471,125	18,142,616,274
Cộng		316,076,236,218	58,315,864,280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 2020 (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
Trung tâm Phát triển Quỹ đất thị xã Hương Thủy	426.301.000	426.301.000
Công ty CP Đầu tư sản xuất và cho thuê thiết bị	2.660.835.209	2.332.877.209
Các đối tượng khác	136.692.000	78.580.000
Cộng	<u>3.223.828.209</u>	<u>2.837.758.209</u>

8. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	713.699.000	-	713.699.000	-
Phải thu khác	5.216.080	-	167	-
Cộng	<u>718.915.080</u>	<u>-</u>	<u>713.699.167</u>	<u>-</u>

b. Dài hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	9.633.172.525	-	9.731.122.525	-
Cộng	<u>9.633.172.525</u>	<u>-</u>	<u>9.731.122.525</u>	<u>-</u>

9. Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.036.608.717	-	520.242.652	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	1.317.899.701	-
Thành phẩm	305.678.227	-	-	-
Hàng hóa	2.875.186.323	-	17.892.955.690	-
Cộng	<u>4.217.473.267</u>	<u>-</u>	<u>19.731.098.043</u>	<u>-</u>

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản nợ vay ngân hàng tại thời điểm 30/06/2020.
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại 30/06/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 2020 (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	23.737.991.708	92.203.057.587	6.490.250.712	498.731.571	42.455.000	122.972.486.578
Mua sắm trong kỳ	-	157.000.000	-	-	-	157.000.000
Thanh lý, nhượng bán	148.039.905	78.521.559.512	-	192.493.636	-	78.862.093.053
Số cuối kỳ	23.589.951.803	13.838.498.075	6.490.250.712	306.237.935	42.455.000	44.267.393.525
Khấu hao						
Số đầu kỳ	5.656.758.491	18.206.256.806	3.029.376.787	375.806.976	33.492.264	27.301.691.324
Khấu hao trong kỳ	598.101.009	2.214.331.782	293.301.252	21.933.253	1.415.166	3.129.082.462
Thanh lý, nhượng bán	125.217.093	9.896.577.332	-	129.474.892	-	10.151.269.317
Số cuối kỳ	6.129.642.407	10.524.011.256	3.322.678.039	139.936.241	34.907.430	20.279.504.469
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	18.081.233.217	73.996.800.781	3.460.873.925	122.924.595	8.962.736	95.670.795.254
Số cuối kỳ	17.460.309.396	3.314.486.819	3.167.572.673	166.301.694	7.547.570	23.987.889.056

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2020 là 5.250.402.292 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 5.103.941.588 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 2020 (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Nhãn hiệu hàng hóa	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	1.818.181.818	1.818.181.818
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	1.818.181.818	1.818.181.818
Khấu hao		
Số đầu kỳ	1.818.181.818	1.818.181.818
Khấu hao trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	1.818.181.818	1.818.181.818
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	-	-
Số cuối kỳ	-	-

12. Bất động sản đầu tư

	Nhà (*)	Quyền sử dụng đất (*)	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	5.126.477.273	89.200.704.545	94.327.181.818
Tăng trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	5.126.477.273	89.200.704.545	94.327.181.818
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	5.126.477.273	89.200.704.545	94.327.181.818
Số cuối kỳ	5.126.477.273	89.200.704.545	94.327.181.818

(*) Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và nhà ở tại 68-74-76 Lê Duẩn, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Công ty nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá nên không thực hiện trích khấu hao đối với giá trị nhà ở trên đất. Tại ngày 30/06/2020, quyền sử dụng đất này đang được Công ty dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo nợ vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 2020 (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí bảo hiểm tài sản	126.140.683	58.912.426
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.266.670	-
Các khoản khác	448.694.728	352.338.307
Cộng	<u>576.102.081</u>	<u>411.250.733</u>

b. Dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí vỏ bình phân bổ	-	102.282.269.813
Chi phí kiểm định vỏ bình	-	2.437.944.665
Chi phí bảo dưỡng vỏ bình	-	2.114.109.265
Chi phí mua thương hiệu	-	9.696.969.674
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	180.113.761	832.594.560
Chi phí thuê đất Khu công nghiệp	1.028.400.210	1.101.857.370
Cộng	<u>1.208.513.971</u>	<u>118.465.745.347</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2020		01/01/2020					
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	TL quyền BQ	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con								
- Công ty CP Dầu khí V-Gas	Đang h/động	51,00%	51,00%	11.475.000	544.365.978.338	(635.250.718)	406.750.000.000	-
- Công ty TNHH Trung Nam	Đang h/động	65,00%	65,00%		310.424.781.250	(120.494.530)	255.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Đang h/động	51,00%	51,00%	16.690.909	9.750.000.000	(514.756.188)	9.750.000.000	-
					224.191.197.088		142.000.000.000	-
Cộng					544.365.978.338	(635.250.718)	406.750.000.000	-

Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 2020 (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	65,733,617,016	62,857,021,695
Công ty Cổ phần Dầu khí V - Gas	2,348,149,589	2,340,611,079
Công ty Cổ phần Gas Phúc Tín	21,892,105,887	-
Hoàng Huy Khánh	54,163,197,088	-
Nguyễn Khánh Huy	140,140,000,000	-
Nguyễn Thị Ngọc Lê	175,175,000,000	-
Quách Mẫn Trung	28,028,000,000	-
Các đối tượng khác	32,364,745,403	33,925,385,459
Cộng	519,844,814,983	99,123,018,233

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Gas Phúc Tín	4.600.000.000	-
KNHC Engineering Co.,Ltd	2.613.233.663	2.613.233.663
Các đối tượng khác	1.150.485.040	23.930.585.494
Cộng	8.363.718.703	26.543.819.157

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	118,124,205	19,911,800,758	1,175,575,781	-	18,854,349,182
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6,178,399,235	27,997,164,951	6,178,399,235	-	27,997,164,951
Thuế thu nhập cá nhân	82,033,889	-	9,277,355	-	72,756,534	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	14,259,697	14,259,697	-	-
Các loại thuế khác	-	-	6,000,000	6,000,000	-	-
Cộng	82,033,889	6,296,523,440	47,938,502,761	7,374,234,713	72,756,534	46,851,514,133

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí bảo dưỡng bình	-	205.869.451
Chiết khấu thương mại phải trả	1.013.641.364	-
Chi phí phải trả khác	-	350.500.000
Cộng	1.013.641.364	556.369.451

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 2020 (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	23.792.500	-
Phải trả về thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	900.000.000	600.000.000
Phải trả khác	34.400.000	-
Cộng	958.192.500	600.000.000

b. Dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	48.992.494.377	51.960.200.171
Cộng	48.992.494.377	51.960.200.171

20. Vay và nợ thuê tài chính**a. Ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	215.200.000.000	401.480.000.000	396.890.000.000	219.790.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	35.900.000.000	110.000.000.000	98.700.000.000	47.200.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hội An	159.300.000.000	265.600.000.000	269.900.000.000	155.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	20.000.000.000	25.880.000.000	28.290.000.000	17.590.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	7.993.212.000	3.996.606.000	3.996.606.000	7.993.212.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam	7.993.212.000	3.996.606.000	3.996.606.000	7.993.212.000
Cộng	223.193.212.000	405.476.606.000	400.886.606.000	227.783.212.000

b. Dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 2020 (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	18.044.422.000	-	3.996.606.000	14.047.816.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam (*)	18.044.422.000	-	3.996.606.000	14.047.816.000
Cộng	18.044.422.000	-	3.996.606.000	14.047.816.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	7.993.212.000			7.993.212.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10.051.210.000			6.054.604.000

(*) Vay Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Quảng Nam theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số TAK.DN.552.220317 ngày 28/03/2017. Hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn hỗ trợ tài chính. Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày kế tiếp ngày nhận tiền vay. Lãi suất cho vay: Được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng xe đầu kéo, xe tải các loại, vỏ bình gas và tài sản của bên thứ ba là bất động sản tại 139 Triệu Nữ Vương, Phường Hải Châu 2, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng của ông Nguyễn Tiến Lãng và Nguyễn Thị Bích Thùy theo hợp đồng thế chấp số TAK.BĐDN.79.080217.

21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	379.498.470.000	47.042.004.590	426.540.474.590
Tăng trong năm	41.742.470.000	37.214.047.205	78.956.517.205
Giảm trong năm	-	42.742.470.000	42.742.470.000
Số dư tại 31/12/2019	421.240.940.000	41.513.581.795	462.754.521.795
Số dư tại 01/01/2020	421.240.940.000	41.513.581.795	462.754.521.795
Tăng trong kỳ	-	120.391.280.821	120.391.280.821
Giảm trong kỳ	-	500.000.000	500.000.000
Số dư tại 30/06/2020	421.240.940.000	161.404.862.616	582.645.802.616

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 2020 (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	421.240.940.000	379.498.470.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	41.742.470.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	421.240.940.000	421.240.940.000
Cổ tức đã chia (bằng cổ phiếu)	-	41.742.470.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.124.094	42.124.094
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.124.094	42.124.094
- Cổ phiếu phổ thông	42.124.094	42.124.094
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.124.094	42.124.094
- Cổ phiếu phổ thông	42.124.094	42.124.094
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	41.513.581.795	47.042.004.590
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	120.391.280.821	18.083.945.485
Phân phối lợi nhuận	500.000.000	42.742.470.000
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	500.000.000	42.742.470.000
+ Trích thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	300.000.000	600.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	200.000.000	400.000.000
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	41.742.470.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	161.404.862.616	22.383.480.075

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 2020 (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế các năm 2019 theo các Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHCD ngày 29/04/2020.

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Doanh thu bán hàng hóa	201,211,787,575	256,995,495,851
Doanh thu cung cấp dịch vụ	981,343,057	612,458,153
Doanh thu khác (vỏ bình gas, van qua sử dụng)	111,906,138,198	-
Cộng	314,099,268,830	257,607,954,004

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Chiết khấu thương mại	6,774,780,574	1,031,218,181
Giảm giá hàng bán	98,583,964	-
Cộng	6,873,364,538	1,031,218,181

24. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Giá vốn của hàng hóa đã bán	183,282,803,843	240,995,951,416
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	723,231,720	203,349,090
Giá vốn của hoạt động khác (vỏ bình gas, van qua sử dụng)	112,934,578,688	-
Cộng	296,940,614,251	241,199,300,506

25. Doanh thu hoạt động tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 2020 (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,388,579	334,027,755
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8,608,533,929	-
Lãi bán các khoản đầu tư	129,101,156,250	-
Lãi bán hàng trả chậm	29,449,449	284,132,764
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	6,295,935	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	924
Cộng	137,746,824,142	618,161,443

26. Chi phí tài chính

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Chi phí lãi vay	4,532,239,138	5,154,946,455
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	416,640	17,958,526
Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	635,250,718	(4,921,970,389)
Cộng	5,167,906,496	250,934,592

27. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Tiền lương nhân viên bán hàng	850,547,523	586,696,303
Chi phí sử dụng vỏ bình, thương hiệu	3,089,099,038	4,349,328,722
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,156,226,041	1,410,815,209
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Các khoản khác	3,975,090,472	2,415,730,932
Cộng	9,070,963,074	8,762,571,166

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	-	15,262,547
Chi phí tiền lương nhân viên quản lý	1,086,017,673	840,471,387
Chi phí khấu hao tài sản cố định	185,813,889	141,341,508
Chi phí dịch vụ mua ngoài	160,364,052	443,749,226
Các khoản khác	207,194,488	136,263,417
Cộng	1,639,390,102	1,577,088,085

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 2020 (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Thu nhập khác

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Phân bổ tiền nhận ký cược vỏ bình gas	1,877,070,783	1,302,965,785
Lãi bán thanh lý tài sản cố định	891,828,043	-
Các khoản khác	113,545,079	485,400,000
Cộng	2,882,443,905	1,788,365,785

29. Chi phí khác

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Tiền đặt cược vỏ bình gas không được hoàn	97,725,385	87,376,520
Các khoản khác	14,000,000	34,637,072
Cộng	111,725,385	122,013,592

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	134,924,573,031	22,660,627,560
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(8,496,808,544)	222,782,809
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không được trừ)	111,725,385	222,782,809
- Điều chỉnh giảm (Cổ tức, lợi nhuận được chia)	8,608,533,929	-
Tổng thu nhập chịu thuế	126,427,764,487	22,883,410,369
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25,285,552,897	4,576,682,075
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	25,285,552,897	4,576,682,075
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 2020 (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,089,099,038	261,777,150
Chi phí nhân công	1,936,565,196	415,800,000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,475,219,743	70,702,743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	160,364,052	45,965,260
Chi phí khác bằng tiền	4,295,228,265	937,500
Cộng	10,956,476,294	795,182,653

32. Quản lý rủi ro**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về tỷ giá, rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa đầu vào. Hàng hóa chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá vốn hàng bán nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về biến động giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Thông thường, Chính sách bán hàng của Công ty là sau khi ký kết hợp đồng khách hàng phải ứng trước giá trị hợp đồng. Bên cạnh đó, Công ty thường xuyên theo dõi tình hình thu hồi nợ và tiến độ thu tiền nhằm giảm thiểu rủi ro do không thu hồi được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 2020 (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Do đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho rằng rủi ro tín dụng với các khách hàng hoặc đối tác của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	451.763.048.378	-	451.763.048.378
Chi phí phải trả	1.013.641.364	-	1.013.641.364
Vay và nợ thuê tài chính	227.783.212.000	6.054.604.000	233.837.816.000
Phải trả khác	934.400.000	48.992.494.377	49.926.894.377
Cộng	681.494.301.742	55.047.098.377	736.541.400.119
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	99.123.018.233	-	99.123.018.233
Chi phí phải trả	556.369.451	-	556.369.451
Vay và nợ thuê tài chính	223.193.212.000	10.051.210.000	233.244.422.000
Phải trả khác	600.000.000	51.960.200.171	52.560.200.171
Cộng	323.472.599.684	62.011.410.171	385.484.009.855

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn nhưng tin tưởng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 2020 (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30/06/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	227.895.556.146	-	227.895.556.146
Phải thu khách hàng	465.319.816.719	-	465.319.816.719
Phải thu khác	718.915.080	9.633.172.525	10.352.087.605
Cộng	693.934.287.945	9.633.172.525	703.567.460.470
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.208.362.044	-	28.208.362.044
Phải thu khách hàng	103.471.213.052	-	103.471.213.052
Phải thu khác	713.699.167	9.731.122.525	10.444.821.692
Cộng	132.393.274.263	9.731.122.525	142.124.396.788

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp sản phẩm theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 2020 (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

bộ phận theo khu vực địa lý.

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Công ty con
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Công ty con
Công ty TNHH Trung Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	Công ty con

b. Giao dịch trọng yếu phát sinh với bên liên quan trong kỳ

Giao dịch	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas		
Mua hàng	63,195,883	13,850,000
Bán hàng	150,636,020,866	187,073,602,871
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung		
Bán hàng	20,045,075,452	38,612,429,096
Thu lãi chậm thanh toán	-	284,132,764
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung		
Mua hàng	261,703,845,731	365,368,535,681
Bán hàng	223,320,167,346	14,780,990,442

c. Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	-	342.000.000

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán quý 2 năm 2019.

Quảng Nam, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bé

Nguyễn Thị Linh Thường



Nguyễn Thị Bích Thùy

